



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4

Năm 2019

**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.520.972.434.207	2.196.052.230.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		324.049.319.822	268.045.104.754
1. Tiền	V.1	238.292.547.316	210.007.572.879
2. Các khoản tương đương tiền		85.756.772.506	58.037.531.875
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	44.192.075.283	39.488.075.283
1. Đầu tư ngắn hạn		42.802.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(21.060.000.000)	(18.225.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.450.000.000	14.911.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		704.129.521.659	695.256.990.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	505.781.765.017	517.312.887.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		101.222.999.658	85.880.071.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.900.000.000	12.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	87.508.075.612	80.720.767.210
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(283.318.628)	(656.735.428)
IV. Hàng tồn kho	V.4	1.384.166.525.679	1.134.474.506.423
1. Hàng tồn kho		1.385.514.531.458	1.138.523.608.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.348.005.779)	(4.049.102.495)
V. Tài sản ngắn hạn khác		64.434.991.764	58.787.553.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.787.463.192	11.734.520.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.219.220.915	46.780.713.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	6.428.307.657	272.319.700
4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		2.213.651.483.341	2.159.597.103.287
I. Các khoản phải thu dài hạn		174.067.111.073	182.178.610.222
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	V.5b	174.067.111.073	183.178.610.222
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(1.000.000.000)
II. Tài sản cố định		502.796.348.304	457.816.965.914
1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	430.719.745.874	386.374.719.139

- Nguyên giá		693.031.826.959	597.281.457.583
TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế		(262.312.081.085)	(210.906.738.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.8	72.076.602.430	71.442.246.775
- Nguyên giá		83.216.692.256	81.186.312.256
- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.140.089.826)	(9.744.065.481)
III. Bất động sản đầu tư	V.9	702.091.386.282	726.184.526.348
- Nguyên giá		921.937.799.775	921.828.708.866
- Giá trị hao mòn lũy kế		(219.846.413.493)	(195.644.182.518)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.6	366.104.720.678	367.635.726.677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		366.104.720.678	367.635.726.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	429.569.491.377	384.210.488.328
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		411.409.227.377	378.850.224.328
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.160.264.000	5.360.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		39.022.425.627	41.570.785.798
1. Chi phí trả trước dài hạn		35.528.349.426	38.061.909.597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.16	3.494.076.201	3.508.876.201
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.734.623.917.548	4.355.649.333.578
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ		3.098.224.245.135	2.820.503.318.544
I. Nợ ngắn hạn		2.580.808.859.358	2.266.260.565.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	189.116.551.562	184.846.499.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		153.035.160.161	164.874.327.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	38.825.637.386	39.422.262.288
4. Phải trả người lao động		79.591.968.367	100.659.106.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	47.562.128.305	53.055.205.113
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	693.712.400	6.773.857.186
7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	456.689.372.898	438.146.116.890
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	1.597.365.773.958	1.262.171.559.942
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.928.554.321	16.311.630.959
II. Nợ dài hạn		517.415.385.777	554.242.753.486
1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-


3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.15	92.193.949.785	95.941.611.058
NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/19
			01/01/2019
5. Phải trả dài hạn khác	V.14b	88.110.139.798	87.253.926.927
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	337.111.296.194	371.047.215.501
7. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	1.636.399.672.413	1.535.146.015.034
I. Vốn chủ sở hữu		1.636.399.672.413	1.535.146.015.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		54.326.600.000	20.242.000.000
5. Cổ phiếu quỹ		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		36.011.126.781	43.033.201.299
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		497.037.816.221	424.537.839.749
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		482.694.015.466	481.002.860.041
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.734.623.917.548	4.355.649.333.578

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mai Trinh

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q4/2019	Q4/2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.218.763.069.855	5.238.418.665.979	18.307.467.349.001	14.881.843.305.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.024.680.727	(1.570.715.061)	17.620.357.298	10.188.383.538
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.216.738.389.128	5.239.989.381.040	18.289.846.991.703	14.871.654.922.304
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.926.901.153.906	4.904.339.986.363	17.237.092.743.124	13.851.910.777.563
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		289.837.235.222	335.649.394.677	1.052.754.248.579	1.019.744.144.741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.999.667.033	4.211.443.337	14.798.879.528	17.898.325.134
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	38.496.503.011	28.420.795.609	138.597.794.669	87.738.744.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.999.297.032	22.816.165.638	130.555.671.318	84.957.422.562
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		27.556.222.165	22.711.218.669	86.122.463.048	57.903.674.161
9. Chi phí bán hàng	25		159.447.449.901	143.063.697.433	553.055.444.359	458.726.538.431
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		85.979.185.912	90.841.732.919	326.793.674.089	289.673.785.247
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.469.985.596	100.245.830.722	135.228.678.038	259.407.075.789
12. Thu nhập khác	31	VI.6	46.121.971.054	29.394.562.702	146.889.656.677	106.523.258.417
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.786.139.367	(3.286.816.076)	6.806.599.440	3.618.577.716
14. Lợi nhuận khác	40		43.335.831.687	32.681.378.778	140.083.057.237	102.904.680.701
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.805.817.283	132.927.209.500	275.311.735.275	362.311.756.490
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10.455.333.236	24.028.782.233	41.826.490.753	62.969.194.590
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			924.286.472	-	924.286.472
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71.350.484.047	109.822.713.739	233.485.244.522	300.266.848.372
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48.638.598.771	60.507.425.991	152.771.258.430	173.002.896.673
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		22.711.885.276	49.315.287.748	80.713.986.092	127.263.951.699
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.587	2.199	5.399	6.425
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Trần Thị Mai Trinh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đương Cửu Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		275.311.735.275	362.311.756.490
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		87.492.070.519	73.393.593.028
- Các khoản dự phòng	03		(1.239.513.516)	(2.384.670.269)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58.012.465.977)	(69.387.527.317)
- Chi phí lãi vay	06		130.555.671.318	84.957.422.562
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		434.107.497.619	448.890.574.494
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.032.689.307	(99.624.128.023)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(246.990.922.540)	(416.605.596.879)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.694.940.214)	70.037.650.435
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.519.382.779)	(18.270.986.003)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	8.042.838.572
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.081.214.115)	(84.392.802.785)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.704.546.739)	(46.268.936.833)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(14.305.735.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.850.819.461)	(152.497.122.615)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(132.395.914.375)	(173.193.772.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.337.015.067	29.574.377.428
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.361.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(66.352.824.148)	(26.293.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.496.303.047	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.182.576.481	7.391.132.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.732.843.928)	(180.882.261.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35.531.430.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	11.885.193.430.307	8.871.125.408.105
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(11.583.935.135.598)	(8.466.678.822.737)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(108.670.416.252)	(61.300.464.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		192.587.878.457	378.677.550.848
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		56.004.215.068	45.298.166.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		268.045.104.754	222.746.938.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		324.049.319.822	268.045.104.754

Người lập biểu

Trần Thị Mai Trinh

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Dương Cửu Long



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 14

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
6. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 99,9%
7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
- Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
10. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
- Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
- Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
- Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
- Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
- Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
- 6. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

V.1. Tiền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền mặt	14.946.359.447	36.785.258.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.346.187.869	173.222.314.872
Các khoản tương đương tiền	85.756.772.506	58.037.531.875
Cộng	324.049.319.822	268.045.104.754

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	6.480.000.000	(7.020.000.000)	13.500.000.000	9.315.000.000	(4.185.000.000)
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	42.802.075.283	21.742.075.283	(21.060.000.000)	42.802.075.283	24.577.075.283	(18.225.000.000)
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	-	-	-	31.500.211.961	-	31.500.211.961
Công ty CP DANA	28.968.221.560	-	30.635.211.696	25.367.918.284	-	25.367.918.284
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	77.488.562.686	-	76.828.134.218	76.941.744.016	-	76.941.744.016
Công ty CP Đầu tư SAVICO	63.538.857.170	(466.602.748)	63.065.458.313	63.998.852.094	-	63.998.852.094
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	35.294.116.710	-	33.716.616.389	30.247.244.680	-	30.247.244.680
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	24.896.483.583	-	25.138.173.208	23.037.113.380	-	23.037.113.380
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	19.604.576.040	-	26.974.151.119	24.886.360.146	-	24.886.360.146
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	80.197.007.597	-	64.171.490.505	44.321.822.751	-	44.321.822.751
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	3.192.534.843	-	3.438.587.377	4.461.801.529	-	4.461.801.529
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	11.070.848.796	-	7.147.607.852	8.410.522.331	-	8.410.522.331
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	10.671.573.112	-	10.578.411.071	8.072.940.135	-	8.072.940.135
Công ty CP Ô tô	12.452.101.733	-	12.446.860.816	10.739.054.358	-	10.739.054.358

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bình Thuận						
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	16.730.709.554	-	15.593.697.688	8.154.804.483	-	8.154.804.483
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.058.568.075	-	1.078.928.298	1.096.507.233	-	1.096.507.233
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	5.341.385.673	-	5.909.679.164	8.514.597.430	-	8.514.597.430
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.831.399.269	-	10.517.761.424	9.098.729.517	-	9.098.729.517
Công ty CP Hyundai Phú Lâm	10.072.280.974		10.137.797.105	-		-
Cộng	411.409.227.377	(466.602.748)	397.378.566.243	378.850.224.328	-	378.850.224.328
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	18.160.264.000	-	18.160.264.000	5.360.264.000	-	5.360.264.000
Cộng	18.160.264.000	-	18.160.264.000	5.360.264.000	-	5.360.264.000

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	245.644.290.322	274.396.801.286
- Khách hàng mua xe Toyota	112.971.870.630	162.607.795.251
- Khách hàng mua xe Chevrolet	9.146.220.850	6.533.282.472
- Khách hàng mua xe Hyundai	32.003.543.026	17.444.384.062
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.015.840.189	56.330.624.509
Cộng	505.781.765.017	517.312.887.580

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.309.310.909	-	304.335.682	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	7.726.326.237	-	11.928.292.687	-
- Chi phí SXKD dở dang	138.933.332.892	-	104.078.195.400	-
- Thành phẩm	114.658.552.479	-	1.332.902.688	-
- Hàng hoá	1.112.667.305.770	(1.348.005.779)	1.019.333.833.616	(4.049.102.495)
- Hàng gửi đi bán	9.219.703.171	-	1.546.048.845	-
Cộng	1.385.514.531.458	(1.348.005.779)	1.138.523.608.918	(4.049.102.495)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	87.508.075.612	(283.318.628)	80.720.767.210	(656.735.428)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.852.000.000	-	1.112.700.000	-
- Phải thu khác	84.656.075.612	(283.318.628)	79.608.067.210	(656.735.428)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn	174.067.111.073	-	183.178.610.222	(1.000.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	47.330.756.534	-	60.563.953.009	(1.000.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	124.202.399.476	-	117.306.336.203	-
- Phải thu khác	2.533.955.063	-	5.308.321.010	-
Cộng	261.575.186.685	(283.318.628)	263.899.377.432	(1.656.735.428)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	8.182.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	72.283.371.374	-
Cộng	124.202.399.476	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.134.935.670	266.134.935.670
- Dự án Hino ĐakLak	146.574.455	146.574.455
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	255.209.052	243.853.083
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	87.586.049.258	84.351.999.406
- Xưởng DV Hino Vĩnh Thịnh	283.069.501	25.943.371
- Mở rộng 02 Nguyễn Hữu Thọ -SVCĐN	2.028.815.191	2.028.815.191
- Dự án Toyota Kiên Giang	559.036.364,0	2.968.127.273
- Cải tạo CN TGP 807	305.155.455	62.746.364
- Cải tạo xưởng dịch vụ TLB	-	2.087.726.050
- Showroom Hyundai Hưng Thịnh	-	1.954.725.498
- Showroom TBSG	-	1.399.200.000
- Showroom Hyundai Vĩnh Thịnh	-	6.231.080.316
- Dự án nâng cấp kho 403 Trần Xuân Soạn	8.755.875.732	-
- Dự án sửa chữa, nâng cấp VP tại 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.000.000	-
- Dự án phát triển phần mềm chăm sóc khách hàng tại SGCL	38.000.000	-
Cộng	366.104.720.678	367.635.726.677

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tiếp tục thực hiện các thủ tục phát triển dự án.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
------------------------	------------------	---------------------	------	------

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	390.530.039.105	113.234.614.231	83.331.106.599	10.185.697.648	597.281.457.583
Mua trong kỳ	16.579.026.234	22.123.347.922	65.195.594.679	870.645.527	104.768.614.362
Đầu tư XD/CB hoàn thành	25.165.751.127	906.070.157	496.377.455	450.636.364	27.018.835.103
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.206.116.999)	(34.830.963.090)	-	(36.037.080.089)
Số cuối kỳ	432.274.816.466	135.057.915.311	114.192.115.643	11.506.979.539	693.031.826.959
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	119.918.462.946	60.890.826.419	22.706.119.902	7.391.329.177	210.906.738.444
Khấu hao trong kỳ	30.209.463.255	15.076.674.532	16.048.359.370	523.295.839	61.857.792.996
Thanh lý, nhượng bán	-	(730.386.212)	(9.722.064.143)	-	(10.452.450.355)
Số cuối kỳ	150.127.926.201	75.237.114.739	29.032.415.129	7.914.625.016	262.312.081.085
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	270.611.576.159	52.343.787.812	60.624.986.697	2.794.368.471	386.374.719.139
Số cuối kỳ	282.146.890.265	59.820.800.572	85.159.700.514	3.592.354.523	430.719.745.874

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	4.805.025.025	81.186.312.256
Tăng trong kỳ	-	-	2.030.380.000	2.030.380.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	6.835.405.025	83.216.692.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	5.498.331.378	4.245.734.103	9.744.065.481
Khấu hao trong kỳ	-	1.024.230.480	371.793.865	1.396.024.345
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6.522.561.858	4.617.527.968	11.140.089.826
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.697.299.091	50.185.656.762	559.290.922	71.442.246.775
Số cuối kỳ	20.697.299.091	49.161.426.282	2.217.877.057	72.076.602.430

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	921.828.708.866	109.090.909	-	921.937.799.775
- Nhà cửa	779.366.177.764	109.090.909	-	779.475.268.673
- Nhà và Quyền sử dụng đất	142.462.531.102	-	-	142.462.531.102

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hao mòn	195.644.182.530	24.202.230.963	-	219.846.413.493
- Nhà cửa	171.516.783.274	19.506.588.567	-	191.023.371.841
- Nhà và Quyền sử dụng đất	24.127.399.256	4.695.642.396	-	28.823.041.652
Giá trị còn lại	726.184.526.336	-	24.202.230.963	702.091.386.282
- Nhà cửa	607.849.394.490	-	19.506.588.567	588.451.896.832
- Nhà và Quyền sử dụng đất	118.335.131.846	-	4.695.642.396	113.639.489.450

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.585.339.962.490	1.585.339.962.490	11.769.640.277.273	11.418.971.102.064	1.234.670.787.281	1.234.670.787.281
Ngân hàng HSBC	68.752.051.000	68.752.051.000	715.317.520.000	744.087.713.600	97.522.244.600	97.522.244.600
Ngân hàng ANZ	2.826.306.500	2.826.306.500	668.348.759.500	743.992.275.200	78.469.822.200	78.469.822.200
Ngân hàng Vietcombank	476.924.551.237	476.924.551.237	3.489.409.337.471	3.380.396.921.935	367.912.135.701	367.912.135.701
Ngân hàng Quân Đội	45.747.366.456	45.747.366.456	339.611.245.660	316.657.889.200	22.794.009.996	22.794.009.996
Ngân hàng VPbank	25.556.479.957	25.556.479.957	66.653.457.027	45.398.385.988	4.301.408.918	4.301.408.918
Ngân hàng Standard Chartered	29.232.498.750	29.232.498.750	326.492.027.750	297.259.529.000	-	-
Ngân hàng Vietinbank	835.059.191.265	835.059.191.265	5.326.870.265.065	5.096.317.905.041	604.506.831.241	604.506.831.241
Ngân hàng BIDV	72.434.305.900	72.434.305.900	566.730.569.825	544.960.598.550	50.664.334.625	50.664.334.625
Ngân hàng SCB	-	-	2.202.997.500	2.202.997.500	-	-
Ngân hàng CIM	25.700.000.000	25.700.000.000	253.360.000.000	233.660.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Đối tượng khác	3.107.211.425	3.107.211.425	14.644.097.475	14.036.886.050	2.500.000.000	2.500.000.000
b. Vay dài hạn	349.137.107.662	349.137.107.662	115.553.153.034	164.964.033.534	398.547.988.162	398.547.988.162
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	12.025.811.468	12.025.811.468	59.014.457.303	74.489.418.496	27.500.772.661	27.500.772.661
Ngân hàng Vietcombank	7.225.811.468	7.225.811.468	36.247.171.468	46.981.360.000	17.960.000.000	17.960.000.000
Ngân hàng Vietinbank	4.800.000.000	4.800.000.000	21.405.628.692	26.146.401.353	9.540.772.661	9.540.772.661
Ngân hàng VPbank	-	-	118.800.000	118.800.000	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	-	-	1.242.857.143	1.242.857.143	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	337.111.296.194	337.111.296.194	56.538.695.731	90.474.615.038	371.047.215.501	371.047.215.501
Ngân hàng Vietinbank	31.147.000.000	31.147.000.000	4.220.160.709	8.065.121.090	34.991.960.381	34.991.960.381
Ngân hàng PVbank	-	-	7.614.019.993	13.164.447.322	5.550.427.329	5.550.427.329
Ngân hàng Vietcombank	283.838.244.317	283.838.244.317	15.520.000.000	47.415.811.468	315.734.055.785	315.734.055.785
Ngân hàng OCB	8.847.290.003	8.847.290.003	10.722.997.751	15.724.885.079	13.849.177.331	13.849.177.331
Ngân hàng Tiên Phong	12.758.788.186	12.758.788.186	18.372.417.278	5.613.629.092	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng Quân Đội	94.273.688	94.273.688	-	282.820.987	377.094.675	377.094.675
Ngân hàng VPbank	425.700.000	425.700.000	89.100.000	207.900.000	544.500.000	544.500.000
Cộng	1.934.477.070.152	1.934.477.070.152	11.826.178.973.004	11.583.935.135.598	1.633.218.775.443	1.633.218.775.443

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	189.116.551.562	189.116.551.562	184.846.499.376	184.846.499.376
- Công nợ Ford	42.007.858.086	42.007.858.086	29.626.814.428	30.724.584.206
- Công nợ Toyota	36.379.123.243	36.379.123.243	32.386.239.673	49.279.472.662
- Công nợ Hyundai	44.376.279.272	44.376.279.272	47.052.750.355	29.495.133.243
- Phải trả cho các đối tượng khác	66.353.290.961	66.353.290.961	75.780.694.920	112.021.617.787

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	39.422.262.288	200.403.121.894	200.999.746.796	38.825.637.386
- Thuế giá trị gia tăng	3.917.127.983	101.687.190.293	89.332.274.261	16.272.044.015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.915.099	41.826.490.753	56.704.546.739	12.719.859.113
- Thuế thu nhập cá nhân	4.430.638.118	24.037.472.922	23.509.243.674	4.958.867.366
- Các khoản phải nộp khác	3.476.581.088	32.851.967.926	31.453.682.122	4.874.866.892
b. Phải thu	47.053.033.189	6.155.987.957	6.561.492.574	46.647.528.572
- Thuế GTGT được khấu trừ	46.780.713.489	-	6.561.492.574	40.219.220.915
- Phải thu khác	272.319.700	6.155.987.957	-	6.428.307.657

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	47.562.128.305	53.055.205.113
- Chi phí lãi vay	99.485.191	1.625.027.988
- Chi phí thuê	-	354.250.910
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	18.616.907.553
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.401.125.791
- Chi phí sản xuất kinh doanh	39.136.643.114	23.057.892.871

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	456.689.372.898	438.146.116.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.329.095	167.304.945
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽²⁾	389.745.055.827	368.887.241.627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.764.987.976	69.091.570.318
b. Dài hạn	88.110.139.798	87.253.926.927
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.356.643.131	63.014.413.093

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.753.496.667	24.239.513.834
Cộng	544.799.512.696	525.400.043.927

⁽²⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	48.425.579.600	27.567.765.400
- Dự án 104 Phố Quang	341.319.476.227	341.319.476.227
Cộng	389.745.055.827	368.887.241.627

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	693.712.400	6.773.857.186
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	92.193.949.785	95.941.611.058
Cộng	92.887.662.185	102.715.468.244

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.494.076.201	3.508.876.201
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.494.076.201	3.508.876.201
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.850.000.000	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	173.002.896.673	127.263.951.699	300.266.848.372
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(12.524.823.806)	(4.169.435.991)	(16.694.259.797)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(31.334.921.140)	(61.305.529.540)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	5.392.000.000	(4.505.967.813)	(3.766.032.187)	38.411.430.000	35.531.430.000
Số dư 31/12/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	20.242.000.000	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	152.771.258.430	80.713.986.092	233.485.244.522
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(17.926.309.266)	(3.283.693.442)	(21.210.002.708)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(71.207.155.752)	(108.670.416.252)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	34.084.600.000	(7.022.074.518)	(24.881.712.192)	(4.531.981.473)	(2.351.168.183)
Số dư 31/12/2019	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	54.326.600.000	36.011.126.781	497.037.816.221	482.694.015.466	1.636.399.672.413

⁽³⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô).**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000
-------------	------------------------	------------------------

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2019 ngày 29/03/2019 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2018 là 15% trên mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 08/2019.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.218.763.069.855	5.238.418.665.979
- Doanh thu bán hàng	4.883.383.414.636	4.903.802.083.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.379.655.219	322.581.439.588
- Doanh thu bán BĐS	-	12.035.142.799
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.024.680.727	(1.570.715.061)
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2.018.975.689	-
- Giảm giá hàng bán	5.705.038	(1.570.715.061)
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.706.692.922.129	4.668.063.732.035
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	219.667.507.561	227.983.034.016
- Giá vốn của BĐS	-	6.780.351.662

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	540.724.216	1.512.868.650
Cộng	4.926.901.153.906	4.904.339.986.363
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.518.227.910	1.461.435.337
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.001.500.000	1.706.600.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	159.063
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.479.939.123	1.043.248.937
Cộng	4.999.667.033	4.211.443.337
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Lãi tiền vay	35.999.297.032	22.816.165.638
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.485.000.000	2.940.000.00
- Chi phí tài chính khác	1.012.205.979	2.664.629.971
Cộng	38.496.503.011	28.420.795.609
VI.6. Thu nhập khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Tiền phạt thu được	-	63.000.000
- Thanh lý tài sản	121.017.902	565.344.293
- Các khoản khác	46.000.953.152	28.766.218.409
Cộng	46.121.971.054	29.394.562.702
VI.7. Chi phí khác	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	2.786.139.367	(3.286.816.076)
Cộng	2.786.139.367	(3.286.816.076)
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2019	Quý 4/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.455.333.236	24.028.782.233

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:** Không có.**VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 11.885193.430.307 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 11.583.935.135.598 đồng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2019 SO VỚI QUÝ 4/2018, LŨY KẾ NĂM 2019 SO VỚI LŨY KẾ NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018	Chênh lệch Q4/2019 so với Q4/2018		Chênh lệch 2019 so với 2018	
					+/-	%	+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.216.738.389.128	5.239.989.381.040	18.289.846.991.703	14.871.654.922.304	(23.250.991.912)	(0,4%)	3.418.192.069.399	23,0%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.837.235.222	335.649.394.677	1.052.754.248.579	1.019.744.144.741	(45.812.159.455)	(13,6%)	33.010.103.838	3,2%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	27.556.222.165	22.711.218.669	86.122.463.048	57.903.674.161	4.845.003.496	21,3%	28.218.788.887	48,7%
Chi phí hoạt động tài chính	38.496.503.011	28.420.795.609	138.597.794.669	87.738.744.569	10.075.707.402	35,5%	45.598.248.756	52,0%
Chi phí bán hàng	159.447.449.901	143.063.697.433	553.055.444.359	458.726.538.431	16.383.752.468	11,5%	94.328.905.928	20,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.979.185.912	90.841.732.919	326.793.674.089	289.673.785.247	(4.862.547.007)	(5,4%)	37.119.888.842	12,8%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.469.985.596	100.245.830.722	135.228.678.038	259.407.075.789	(61.775.845.126)	(61,6%)	(124.178.397.751)	-47,9%
Lợi nhuận khác	43.335.831.687	32.681.378.778	140.083.057.237	102.904.680.701	10.654.452.909	32,6%	37.178.376.536	36,1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81.805.817.283	132.927.209.500	275.311.735.275	362.311.756.490	(51.121.392.217)	(38,5%)	(87.000.021.215)	(24,0%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	71.350.484.047	109.822.713.739	233.485.244.522	300.266.848.372	(38.472.229.692)	(35,0%)	(66.781.603.850)	(22,2%)
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	48.638.598.771	60.507.425.991	152.771.258.430	173.002.896.673	(11.868.827.220)	(19,6%)	(20.231.638.243)	(11,7%)
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	22.711.885.276	49.315.287.748	80.713.986.092	127.263.951.699	(26.603.402.472)	(53,9%)	(46.549.965.607)	(36,6%)

- Lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và thu nhập thuộc cổ đông Công ty mẹ Q4/2019 so với Q4/2018 có sự biến động mạnh.

Xu hướng 6 tháng cuối năm 2019, đặc biệt là quý 4, sản lượng ô tô cung ứng từ các nhà sản xuất ra thị trường tăng đột biến, giá bán liên tục giảm làm ảnh hưởng đến doanh thu và hiệu quả hoạt động của SAVICO. Toàn hệ thống SAVICO đã nỗ lực giữ vững và gia tăng thị phần, đảm bảo được doanh thu, chi phí cố định không biến động lớn so với cùng kỳ nhưng do tỷ lệ lãi gộp giảm mạnh, chi phí bán hàng và chi phí tài chính tăng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Công ty trong Q4/2019 giảm 38,5% so với cùng kỳ 2018.

Trước tình hình khó khăn nói chung của thị trường, hệ thống SAVICO đã nỗ lực tập trung vào các hoạt động sau bán hàng, tăng cường công tác quản trị chi phí (chi phí quản lý giảm 5,4% so với cùng kỳ), SAVICO đã kiểm soát thu nhập thuộc cổ đông công ty mẹ trong quý 4 giảm ít hơn so với tỷ lệ giảm của lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và thu nhập thuộc cổ đông Công ty mẹ lũy kế năm 2019 giảm so với năm 2018 là do ảnh hưởng chủ yếu từ kết quả Quý 4/2019 dẫn đến sự biến động hiệu quả lũy kế của SAVICO trong năm 2019 so với 2018.
- Tổng hòa các yếu tố trên, năm 2019 SAVICO vẫn thực hiện lợi nhuận trước thuế đạt 100,9% và thu nhập cổ đông công ty mẹ đạt 107% so với kế hoạch Đại hội Đồng cổ đông giao.

Tp.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Mai Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TP. HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020




Phan Dương Cửu Long